

THÔNG TƯ

Về việc ban hành Danh mục các mặt hàng nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi, phân bón và thuốc trừ sâu được tạm thời điều chỉnh thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu

Căn cứ Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28/10/2010 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật quản lý thuế và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 8/9/2008 quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 4459/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 6 năm 2010 của Văn phòng Chính phủ về việc gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng đối với một số nguyên liệu nhập khẩu đầu vào của sản xuất; Bộ Tài chính hướng dẫn như sau:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục các mặt hàng nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi, phân bón và thuốc trừ sâu được tạm thời điều chỉnh thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng ở khâu nhập khẩu theo Thông tư số 128/2010/TT-BTC ngày 26/08/2010 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Việc phân loại hàng hóa để xác định hàng hóa thuộc Danh mục được ban hành kèm theo Thông tư này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/04/2010 hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi theo danh mục các mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Thông tư số 184/2010/TT-BTC ngày 15/11/2010; các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế các văn bản nêu trên (nếu có) và Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Đối với một số mặt hàng khi nhập khẩu không phân biệt được loại dùng làm thức ăn chăn nuôi với loại dùng vào mục đích khác, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu yêu cầu người khai hải quan xuất trình các tài liệu chứng minh toàn bộ hàng hóa nhập khẩu được sử dụng cho mục đích làm thức ăn chăn nuôi. Trên cơ sở đó, cơ quan Hải quan gia hạn nộp thuế giá trị gia tăng theo quy định.

Điều 4. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/02/2011. Đối với những mặt hàng thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này đã đăng ký tờ khai nhập khẩu từ ngày Thông tư số 128/2010/TT-BTC có hiệu lực mà chưa nộp thuế thì được điều chỉnh lại thời hạn nộp thuế GTGT theo hướng dẫn tại Thông tư số 128/2010/TT-BTC và Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ
và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng TƯ và các Ban của Đảng;
- Văn phòng BCĐTƯ về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- HĐND, UBND, Sở Tài Chính,
Cục Hải quan, Kho bạc NN các địa phương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ, Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCHQ. (4/0)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



***Đỗ Hoàng Anh Tuấn**



Danh mục các mặt hàng được tạm thời gia hạn thời gian nộp thuế giá trị gia tăng

Ban hành kèm theo Thông tư số 216 /TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính.

STT	Mô tả hàng hoá	Thuộc nhóm, mã số
I	Nhóm nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi	
1	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác. - Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa được cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác: -- Thích hợp dùng làm thức ăn cho động vật: --- Whey --- Loại khác	0404.10.91.00 0404.10.99.00
2	Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên. - Loại khác (bột xương của động vật)	0506.90.00.00
3	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế, nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên. - Loại khác (bột vỏ sò)	0508.00.90.00
4	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp làm thực phẩm.	

	 - Loại khác: -- Loại khác: --- Loại khác (<i>bột máu của động vật</i>)	0511.99.90.00
5	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt. - Đậu Hà lan(<i>Pisum sativum</i>): -- Loại khác: --- Loại dùng làm thức ăn cho động vật	0713.10.90.10
6	Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang, các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago. - Sắn: -- Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên: --- Thanh mỏng sấy khô --- Loại khác	0714.10.11.00 0714.10.19.00
7	Lúa mì và meslin. - Loại khác: -- Loại khác: (<i>loại không dùng làm thức ăn cho người</i>) --- Meslin --- Loại khác	1001.90.91.00 1001.90.99.00
8	Ngô. - Loại khác: (<i>không phải là ngô giống</i>) -- Loại khác	1005.90.90.00
9	Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác. - Kiểu mạch	1008.10.00.00

	 - Ngũ cốc khác (loại chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương 10 của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi)	1008.90.00.00
10	Ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ: xát vỏ, xay, vỡ mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vỡ mảnh hoặc nghiền. - Ngũ cốc xay hoặc vỡ mảnh: -- Cửa ngũ cốc khác: --- Cửa ngô --- Loại khác: ---- Cửa lúa mì: ----- Dùng làm thức ăn chăn nuôi 1104.19.10.00 1104.19.90.11 - Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ xát vỏ, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô): -- Cửa ngô -- Cửa ngũ cốc khác: --- Loại khác: ---- Cửa lúa mì: ----- Dùng làm thức ăn chăn nuôi 1104.23.00.00 1104.29.90.11 	
11	Đậu tương đã hoặc chưa xay vỡ mảnh. - Loại khác (loại không phù hợp để làm giống)	1201.00.90.00
12	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành bột viên. - Bột thô và bột viên cỏ linh lăng (alfalfa) 	1214.10.00.00
13	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hóa học.	1506.00.00.00

14	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen. - Lactoza và xirô lactoza: -- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô -- Loại khác 	1702.11.00.00 1702.19.00.00
15	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ. - Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ - Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác	2301.10.00.00 2301.20.00.00
16	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình giã, sàng, rây, xay sát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu. - Từ ngô - Từ lúa mì - Từ ngũ cốc khác: -- Từ thóc gạo -- Loại khác - Từ cây họ đậu	2302.10.00.00 2302.30.00.00 2302.40.10.00 2302.40.90.00 2302.50.00.00
17	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế thải khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế thải từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên. - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự: -- Loại khác (<i>bột gluten ngô</i>) 	2303.10.90.00

18	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	2304.00.00.00
19	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	2305.00.00.00
20	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05. - Loại khác: -- Từ mầm ngô -- Loại khác	2306.90.20.00 2306.90.90.00
21	Nguyên liệu thực vật và phế thải thực vật, phế liệu thực vật và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	2308.00.00.00
22	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật. - Loại khác: -- Thức ăn hoàn chỉnh: --- Loại dùng cho gia cầm --- Loại dùng cho lợn --- Loại dùng cho tôm --- Loại khác -- Chất tổng hợp, chất bổ trợ hoặc chất phụ gia thức ăn -- Loại khác, có chứa thịt -- Loại khác	2309.90.11.00 2309.90.12.00 2309.90.13.00 2309.90.19.00 2309.90.20.00 2309.90.30.00 2309.90.90.00
23	Hợp chất amino chức oxy. - Axit amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: -- Lysin và este của nó; muối của chúng	2922.41.00.00

Tiem

II	Nhóm phân bón	
1	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hoá học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hoá học các sản phẩm động vật hoặc thực vật. - Nguồn gốc chỉ từ thực vật: -- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học -- Loại khác - Loại khác: -- Phân bón bổ sung dạng lỏng, chưa xử lý hóa học -- Loại khác	3101.00.11.00 3101.00.19.00 3101.00.91.00 3101.00.99.00
2	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa nito. - Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước - Amino sulphat; muối kép và hỗn hợp của amino sulphat và amino nitrat: -- Amino sulphat -- Loại khác - Amino nitrat, có hoặc không ở dạng dung dịch nước - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi cacbonat hoặc các chất vô cơ không có chất làm màu mỡ cho đất khác - Natri nitrat - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	3102.10.00.00 3102.21.00.00 3102.29.00.00 3102.30.00.00 3102.40.00.00 3102.50.00.00 3102.60.00.00 3102.80.00.00 3102.90.00.00
3	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa phosphat. - Superphosphat: -- Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi -- Loại khác - Loại khác -- Phân phosphat đã nung -- Loại khác	3103.10.10.00 3103.10.90.00 3103.90.10.00 3103.90.90.00
4	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa kali. - Kali clorua - Kali sulphat - Loại khác	3104.20.00.00 3104.30.00.00 3104.90.00.00

5	Phân khoáng hoặc phân hoá học, có chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg. - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì trọng lượng cả bì không quá 10 kg: -- Superphosphat và phân phosphat đã nung, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì -- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa 3 nguyên tố là nitơ, phospho, kali, ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì -- Superphosphat (<i>loại chưa nung</i>), ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng trong bao bì -- Loại khác - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa 3 nguyên tố là nitơ, phospho và kali (<i>loại không ở dạng viên hoặc các dạng tương tự, không đóng trong bao bì</i>) - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho: -- Chứa nitrat và phosphat -- Loại khác - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là phospho và kali - Loại khác	3105.10.00.10 3105.10.00.20 3105.10.00.30 3105.10.00.90 3105.20.00.00 3105.30.00.00 3105.40.00.00 3105.51.00.00 3105.59.00.00 3105.60.00.00 3105.90.00.00
III	Nhóm thuốc trừ sâu	
	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi). - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	

-- Thuốc trừ côn trùng:	
--- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
---- Chứa BPMC (FENOBUCCARD)	3808.50.11.10
---- Loại khác	3808.50.11.90
... ..	
--- Dạng bình xịt	3808.50.13.00
--- Loại khác:	
... ..	
---- Loại khác	3808.50.19.90
... ..	
- Loại khác:	
-- Thuốc trừ côn trùng:	
--- Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng:	
---- Chứa BPMC (FENOBUCCARD)	3808.91.10.10
---- Loại khác	3808.91.10.90
... ..	
--- Dạng bình xịt	3808.91.30.00
--- Loại khác:	
... ..	
---- Loại khác	3808.91.90.90
... ..	

Nhà